FEICHUN SPECIAL CABLES
安徽飞纯特种电缆有限公司 · Anhui FeiChun Special Cable Co., Ltd.

装箱单号 Số phiếu đóng gói: **FC-PL-VN-2026-7C21**
对应报价单 Theo báo giá: **FC-QT-VN-2026-7C21**
日期 Ngày lập: **17-07-2026**

预估装箱单 · PHIẾU ĐÓNG GÓI DỰ KIẾN

装箱单（预估）| Packing List (Dự Kiến / Ước Tính)

致 Việt Anh | 安徽飞纯特种电缆有限公司 — 国际业务部 · Kính gửi Việt Anh — Phòng Kinh doanh Quốc tế

1 基本信息 / Thông Tin Cơ Bản

客户 / Khách hàng：**Việt Anh**
目的地 / Điểm đến：**越南 / Việt Nam**
对应订单 / Theo đơn hàng：**FC-QT-VN-2026-7C21**
起运地 / Nơi xuất hàng：**广州 / Quảng Châu（拟）**
产品类型 / Loại sản phẩm：**0.6/1kV NSSHCGEOEU 重载屏蔽橡套矿用移动电缆**
状态 / Trạng thái：**按标准工艺预估 / Ước tính**

2 装箱明细（预估）/ Chi Tiết Đóng Gói (Ước Tính)

序号 STT	型号规格 Quy cách	数量 Số lượng	包装方式 Đóng gói	盘具规格 Kích thước tang	净重(约) Trọng lượng tịnh	毛重(约) Trọng lượng cả bì	体积(约) Thể tích
1	0.6-1kV NSSHCGEOEU 3×150/70KON+3×(1.5ST+UEL) 重载屏蔽橡套矿用移动电缆 Cáp mềm cao su di động hạng nặng dùng cho mỏ, có màn chắn	300 m 第1盘 / Tang số 1	钢边木盘 Tang gỗ mặt bích thép	φ1600×1100mm (法兰×宽度)	≈ 2,520 kg	≈ 2,840 kg	≈ 2.82 CBM
2	0.6-1kV NSSHCGEOEU 3×150/70KON+3×(1.5ST+UEL) 重载屏蔽橡套矿用移动电缆 Cáp mềm cao su di động hạng nặng dùng cho mỏ, có màn chắn	300 m 第2盘 / Tang số 2	钢边木盘 Tang gỗ mặt bích thép	φ1600×1100mm (法兰×宽度)	≈ 2,520 kg	≈ 2,840 kg	≈ 2.82 CBM
小计 Tạm tính — 电缆本身（不含盘，2盘合计）/ Chỉ tính cáp, không kể tang (tổng 2 tang)					≈ 5,040 kg	**外径(约) OD** ≈ 58 mm	
总计 Tổng cộng（含2个木盘 Gồm cả 2 tang gỗ）					**≈ 5,680 kg**		**≈ 5.63 CBM**

3 计算依据 / Cơ Sở Tính Toán

单位理论重量 / Trọng lượng lý thuyết：**≈ 8.4 kg/m（导体+屏蔽+橡套综合）**
电缆外径估算 / Đường kính ngoài ước tính：**≈ 58 mm**
单个木盘自重估算 / Trọng lượng mỗi tang gỗ (ước tính)：**≈ 320 kg/盘**
体积计算方式 / Cách tính thể tích：**按每盘外接长方体估算，2盘合计**